

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO
Về việc tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp
Trường Đại học Thủy lợi tại Hà Nội năm 2023

Căn cứ công văn số 2165/BGDĐT-HTĐTCUNL ngày 20 tháng 05 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn nhập số liệu khảo sát, công khai và báo cáo việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2023, Trường Đại học Thủy lợi báo cáo về tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2023 như sau:

1. Tình hình chung:

Tổng số sinh viên tốt nghiệp năm 2023: 2063 sinh viên - Sinh viên nữ: 830 sinh viên
Số sinh viên có phản hồi: 1855 - Đạt tỷ lệ 89.92% - Sinh viên nữ: 748 - Tỷ lệ: 90.12%

2. Thông kê việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2023

- Tỷ lệ có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi (%): 96.66%
- Tỷ lệ sinh viên có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp (%): 86.91%

(Chi tiết theo mẫu 01)

Nhà trường đăng tải công khai thông tin khảo sát của các sinh viên tốt nghiệp trên website www.tlu.edu.vn

3. Những khó khăn vướng mắc: Không

4. Kiến nghị đề xuất: Không

Nơi nhận:

- Bộ GD & ĐT (để b/c);
- Lưu VT, CT&CTSV (PT.10b).

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG


GS.TS Nguyễn Trung Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2023

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phân hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phân hồi (%)	Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp (%)	Khu vực việc làm				Nơi làm việc (Tỉnh/TP)
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài	
							Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	7520103	Kỹ thuật cơ khí	204	1	199	1	67	74	41	7	10	94.97	92.65	6	164	2	10	
2	7510202	Công nghệ chế tạo máy	28	0	28	0	11	10	5	0	2	92.86	92.86	1	24	0	1	
3	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	56	0	54	0	11	30	10	1	2	96.30	92.86	2	47	0	2	
4	7480201	Công nghệ thông tin	268	62	248	60	151	67	26	3	1	99.60	92.16	5	222	11	6	
5	7480104	Hệ thống thông tin	38	16	33	16	16	13	2	2	0	100.00	86.84	2	26	1	2	
6	7480103	Kỹ thuật phần mềm	72	17	62	14	36	17	8	1	0	100.00	86.11	1	54	4	2	
7	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	31	1	27	1	6	14	6	0	1	96.30	83.87	3	21	0	2	
8	52580203	Kỹ thuật công trình biển	3	0	3	0	0	2	1	0	0	0.00	100.00	0	2	1	0	
9	52580202	Kỹ thuật công trình thủy	18	2	18	2	2	10	4	1	1	94.44	94.44	5	9	1	1	
10	52580201	Kỹ thuật công trình xây dựng	30	0	12	0	7	2	3	0	0	100.00	40.00	3	7	1	1	
11	7580201	Kỹ thuật xây dựng	110	15	80	13	34	32	7	2	5	93.75	68.18	13	57	2	1	
12	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	19	0	14	0	6	5	2	1	0	100.00	73.68	4	8	0	1	
13	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	49	12	45	12	14	18	11	1	1	97.78	89.80	11	29	3	0	
14	52520201	Kỹ thuật điện, điện tử	86	1	86	1	28	36	9	5	8	90.70	90.70	3	56	5	9	
15	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	85	4	85	4	20	41	9	3	12	85.88	85.88	2	58	1	9	
16	7520320	Kỹ thuật môi trường	27	12	20	10	4	5	7	2	2	90.00	66.67	3	12	0	1	
17	7520301	Kỹ thuật hóa học	17	8	14	8	7	1	0	6	0	100.00	82.35	0	6	0	2	
18	7420201	Công nghệ sinh học	20	13	16	9	11	3	2	0	0	100.00	80.00	5	11	0	0	
19	7580302	Quản lý xây dựng	70	29	47	23	18	13	14	1	1	97.87	65.71	15	26	2	2	
20	7310101	Kinh tế	154	134	153	133	24	107	21	1	0	100.00	99.35	6	132	5	9	
21	7340301	Kế toán	307	290	243	230	147	76	20	0	0	100.00	79.15	6	228	3	6	
22	7340101	Quản trị kinh doanh	248	172	245	170	53	126	43	7	16	93.47	92.34	15	189	5	13	

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phân hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phân hồi (%)	Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp (%)	Khu vực việc làm				Nơi làm việc (Tỉnh/TP)
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm							
							Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo									
22	7340101	Quản trị kinh doanh	248	172	245	170	53	126	43	7	16	93.47	92.34	15	189	5	13	
23	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	43	15	43	15	3	13	25	2	0	100.00	100.00	2	39	0	0	
24	52110104	Cấp thoát nước	7	1	7	1	3	0	3	1	0	100.00	100.00	0	6	0	0	
25	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	21	11	21	11	6	8	7	0	0	100.00	100.00	0	21	0	0	
26	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	2	0	2	0	0	0	2	0	0	100.00	100.00	0	2	0	0	
27	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	14	1	14	1	2	5	6	1	0	100.00	100.00	2	11	0	0	
28	52440224	Thủy văn	2	1	2	1	0	0	2	0	0	100.00	100.00	0	2	0	0	
29	7440224	Thủy văn học	7	3	7	3	4	1	2	0	0	100.00	100.00	2	5	0	0	
30	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước (CTTT)	8	3	8	3	4	3	1	0	0	100.00	100.00	2	6	0	0	
31	7580201	Kỹ thuật xây dựng (CTTT)	19	6	19	6	6	7	4	2	0	100.00	100.00	2	15	0	0	
Tổng			2063	830	1855	748	701	739	303	50	62	96.6577	86.912	121	1495	47	80	

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2024

KI. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



GS.TS Nguyễn Trung Việt

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2023

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi (%)	Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp (%)	Khu vực việc làm				Nơi làm việc (Tỉnh/T P)
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài	
							Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	3	0	3	0	0	2	1	0	0	0.00	100.00	0	2	1	0	
2	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	28	12	28	12	9	8	10	1	0	100.00	100.00	0	27	0	0	
3	7520201	Kỹ thuật điện	86	1	86	1	28	36	9	5	8	90.70	90.70	3	56	5	9	
4	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	51	18	51	18	7	16	26	2	0	100.00	100.00	4	45	0	0	
5	7580201	Kỹ thuật xây dựng	159	21	111	19	47	41	14	4	5	95.50	66.67	18	79	3	2	
6	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	67	14	63	14	16	28	15	2	2	96.83	91.04	16	38	4	1	
7	7440224	Thủy văn học	9	4	9	4	4	1	4	0	0	100.00	100.00	2	7	0	0	

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2024

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



GS.TS Nguyễn Trung Việt

DANH SÁCH CHUYỂN ĐỔI TÊN NGÀNH ĐÀO TẠO CŨ VỀ TÊN NGÀNH ĐÀO TẠO MỚI

TT	Mã ngành cũ	Tên ngành đào tạo cũ	Mã ngành mới	Chuyển sang tên ngành đào tạo mới	Số SVTN		Số SV phản hồi	
					Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
1	52580203	Kỹ thuật công trình biển	7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	3	0	3	0
2	52580202	Kỹ thuật công trình thủy	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	18	2	18	2
3	52580201	Kỹ thuật công trình xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	30	0	12	0
4	52520201	Kỹ thuật điện, điện tử	7520201	Kỹ thuật điện	86	1	86	1
5	52110104	Cấp thoát nước	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	7	1	7	1
6	52440224	Thủy văn	7440224	Thủy văn học	2	1	2	1
7	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước (CTTT)	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	8	3	8	3
8	7580201	Kỹ thuật xây dựng (CTTT)	7580201	Kỹ thuật xây dựng	19	6	19	6

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2024

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Nguyễn Trung Việt

